

Số: 4246/KL-UBND

Ninh Phước, ngày 11 tháng 11 năm 2021

KẾT LUẬN THANH TRA

**Việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã; việc quản lý
và sử dụng quỹ đất công ích tại Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái
giai đoạn 2019 - 2020**

Căn cứ Luật Thanh tra năm 2010;

Căn cứ Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước về việc thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã; việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích tại Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái, huyện Ninh Phước;

Xét nội dung Báo cáo kết quả thanh tra số 45/BC-ĐTT ngày 26/10/2021 của Đoàn Thanh tra theo Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước về việc thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã; việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích tại Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái giai đoạn 2019 – 2020; Tờ trình số 17 /TTr-ĐTT ngày 01/11/2021 của Trưởng Đoàn Thanh tra về đề nghị ban hành Kết luận thanh tra;

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước kết luận như sau:

Phần I

KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Phước Thái là một xã thuộc khu vực I của tỉnh Ninh Thuận, cách trung tâm huyện Ninh Phước 09 km, xã có 07 thôn. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 11.889,79ha. Dân số 12.525 khẩu/2.859 hộ, có 04 dân tộc Kinh, Chăm, Raglay và Hoa. Kinh tế chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, chủ yếu trồng trọt, chăn nuôi và một ngành nghề tiểu thủ công nghiệp... kết cấu hạ tầng cơ sở từng bước đầu tư xây dựng, nâng cấp bằng nhiều nguồn vốn và xây dựng chương trình nông thôn mới. Hệ thống chính trị của xã gồm Đảng bộ, 171 Đảng viên với 14 Chi bộ trực thuộc; Hội đồng Nhân dân có 27 đại biểu; Tổng số cán bộ, công chức hiện có 23 người, 12 người hoạt động không chuyên trách cấp xã, 21 người hoạt động không chuyên trách ở thôn, có 05 tổ chức đặc thù.

Phần II

KẾT QUẢ THANH TRA

A. Việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách, các nguồn thu khác tại Ủy ban Nhân dân xã

I. Tình hình phân bổ và thực hiện dự toán thu, chi ngân sách

1. Các căn cứ pháp lý phân bổ và thực hiện dự toán

- Luật ngân sách nhà nước năm 2015;
- Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;
- Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
- Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;
- Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
- Quyết định số 100/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận ban hành định mức phân bổ và chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;
- Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc sửa đổi, bổ sung về phân cấp nguồn thu các cấp ngân sách địa phương, giai đoạn 2017-2020;
- Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021;
- Thông tư số 119/2018/TT-BTC ngày 05/12/2018 của Bộ Tài chính, Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;
- Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020 - 2022; kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giai đoạn 2021 - 2025;
- Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính, Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020.

2. Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách xã

2.1. Tình hình phân bổ dự toán thu, chi ngân sách

*** Năm 2019**

Căn cứ Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, phân bổ dự toán chi ngân sách xã, thị trấn năm 2019; Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái lập tờ trình số 282/TTr-UBND ngày 21/12/2018 trình Hội đồng Nhân dân xã thông qua dự toán năm 2019 tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 25/12/2018 và thực hiện

giao dự toán thu, chi tại quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 28/12/2018. Cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã: 573.000.000 đồng (Trong đó xã quản lý thu là 325.000.000 đồng, Huyện quản lý thu là 248.000.000 đồng).
- Thu ngân sách xã: 573.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Thu NS xã hưởng theo phân cấp: 573.000.000 đồng.
 - + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.738.084.000 đồng.
- Tổng chi ngân sách: 4.311.084.000 đồng. Trong đó:
 - + Chi thường xuyên: 4.226.553.000 đồng (Bao gồm tiết kiệm 10% dành nguồn thực hiện CCTL là 39.794.000 đồng).
 - + Dự phòng chi: 84.531.000 đồng.

* Năm 2020

Căn cứ Quyết định số 3638/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của Ủy ban Nhân dân huyện Ninh Phước về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, phân bổ dự toán chi ngân sách xã, thị trấn năm 2020; Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái lập tờ trình số 228/TTr-UBND ngày 20/12/2019 trình Hội đồng Nhân dân xã thông qua dự toán năm 2020 tại Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 24/12/2019 và thực hiện giao dự toán thu, chi tại quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 03/01/2020. Cụ thể như sau:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã: 529.000.000 đồng (Trong đó xã quản lý thu là 314.000.000 đồng, Huyện quản lý thu là 215.000.000 đồng).
- Thu ngân sách xã: 573.000.000 đồng. Trong đó:
 - + Thu NS xã hưởng theo phân cấp: 529.000.000 đồng.
 - + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 3.707.831.000 đồng.
 - + Thu từ cân đối nguồn CCTL năm 2019 chuyển sang: 94.660.000 đồng.
- Tổng chi ngân sách: 4.331.491.000 đồng. Trong đó:
 - + Chi thường xuyên: 4.246.560.000 đồng (Bao gồm tiết kiệm 10% dành nguồn thực hiện CCTL là 36.983.000 đồng).
 - + Dự phòng chi: 84.931.000 đồng.

2.2. Kết quả thực hiện thu, chi ngân sách

* Năm 2019

a) Thu ngân sách:

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã: 557.232.089 đồng, đạt 97% dự toán Huyện giao.
- Tổng thu ngân sách xã: 7.744.917.324 đồng. Trong đó:
 - + Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 557.232.089 đồng.

- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.127.667.019 đồng.
- + Thu kết dư ngân sách năm trước: 839.239.784 đồng.
- + Thu chuyển nguồn: 220.778.432 đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2019 là 557.232.089 đồng, đạt 97% dự toán Huyện giao, hụt thu so với dự toán huyện giao là 15.767.911 đồng. Trong đó có 03/06 khoản thu đạt dự toán giao (Thuế thu nhập cá nhân đạt 108%, thu từ cho thuê đất dự phòng đạt 112%, thu khác tại xã đạt 105%), 03/06 khoản thu chưa đạt dự toán Huyện giao (Thu thuế CTN NQD đạt 74%, lệ phí trước bạ đạt 62%, phí và lệ phí đạt 79%) (*Chi tiết theo phụ lục số 1, năm 2019*).

b) Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã: 7.134.753.908 đồng, đạt 165% dự toán huyện giao.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 715.000.000 đồng.
- + Chi thường xuyên: 6.293.900.740 đồng.
- + Chi từ nguồn dự phòng: 24.300.000 đồng
- + Chi chuyển nguồn: 101.553.168 đồng.

(*Chi tiết theo phụ lục số 2, năm 2019*)

c) Chênh lệch thu, chi chuyển năm sau: 610.163.416 đồng.

*** Năm 2020**

a) Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách trên địa bàn xã: 685.020.231 đồng, đạt 129% dự toán huyện giao.

Tổng thu ngân sách xã: 9.655.341.888 đồng, trong đó:

- + Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 641.920.231 đồng.
- + Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 8.301.705.073 đồng.
- + Thu kết dư ngân sách: 610.163.416 đồng.
- + Thu chuyển nguồn: 101.553.168 đồng.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 là 685.020.231 đồng, đạt 129% dự toán Huyện giao, tăng thu so với dự toán huyện giao là 143.126.198 đồng. Trong đó có 04/06 khoản thu đạt dự toán giao (Thuế thu nhập cá nhân đạt 156%, lệ phí trước bạ đạt 162%, thu từ cho thuê đất dự phòng đạt 100%, thu khác tại xã đạt 275%), 02/06 khoản thu chưa đạt dự toán Huyện giao (Thu thuế CTN NQD đạt 61%, phí và lệ phí đạt 90%) (*Chi tiết theo phụ lục 1, năm 2020*).

b) Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã: 9.451.162.634 đồng.

Trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 2.117.606.226 đồng.
- + Chi thường xuyên: 7.178.048.684 đồng.
- + Chi chuyển nguồn: 155.507.724 đồng.

Tổng số chi ngân sách xã là 9.451.162.634 đồng, đảm bảo nguyên tắc chi không vượt tổng số quyết toán thu ngân sách. Trong đó chi hoạt động thường xuyên 4.071.415.106 đồng, vượt 34,38% so với dự toán giao, chủ yếu là từ các nguồn bổ sung mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ như: Kinh phí tiêm phòng vắc xin dịch cúm gia cầm, hỗ trợ đất trồng lúa, mừng thọ người cao tuổi, kinh phí quy hoạch sử dụng đất, kinh phí khắc phục thiệt hại do bão lũ và một số nhiệm vụ khác, với tổng số tiền: 698.915.045 đồng (*Chi tiết theo phụ lục 2, năm 2020*).

c) Chênh lệch thu, chi chuyển năm sau: 204.179.254 đồng.

II. Tình hình quản lý, thực hiện một số nguồn thu, chi tại xã

1. Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên

*** Năm 2019:**

- Số năm trước chuyển sang: 133.480.500 đồng,
- Số giao bổ sung trong năm : 2.467.355.260 đồng,
- Số quyết toán trong năm: 2.594.713.779 đồng.
- Số còn tồn: 6.121.981 đồng, Trong đó:
 - + Kinh phí hỗ trợ địa phương đất trồng lúa là 100 đồng: đơn vị đã nộp trả.
 - + Kinh phí thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững là 6.039.453 đồng: đơn vị đã nộp trả.
 - + Kinh phí thực hiện CTMTQG NTM là 82.428 đồng: đơn vị đã nộp trả.

*** Năm 2020:**

- Số năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Số giao bổ sung trong năm : 5.751.594.130 đồng.
- Số quyết toán trong năm: 5.635.205.761 đồng.
- Số còn tồn: 116.388.369 đồng, Trong đó:
 - + Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp là 47.081.600 đồng: đơn vị đã nộp trả.
 - + Kinh phí hỗ trợ địa phương đất trồng lúa là 212.995 đồng: đơn vị đã nộp trả.
 - + Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi là 7.700.000 đồng: đơn vị đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2021.
 - + Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới là 61.393.774 đồng: đơn vị đã nộp trả (*Chi tiết theo phụ lục số 3 năm 2019, 2020*).

2. Nguồn thu khác tại xã

* Năm 2019:

- Số năm trước chuyển sang: 16.439.800 đồng.
- Số giao bổ sung trong năm: 37.600.000 đồng.
- Số chi trong năm: 33.150.000 đồng.
- Số còn tồn: 20.889.800 đồng.

(Trong đó: Tồn Tài khoản tiền gửi 3723 là 36.800 đồng, Tài khoản tiền gửi 3761 là 22.203.000 đồng, Tồn tiền mặt tại xã là 650.000 đồng).

* Năm 2020:

- Số năm trước chuyển sang: 20.889.800 đồng.
- Số giao bổ sung trong năm: 239.757.200 đồng.
- Số chi trong năm: 231.761.300 đồng.
- Số còn tồn: 28.885.700 đồng.

(Trong đó: Tài khoản tiền gửi 3723 là 6.294.700 đồng, Tài khoản tiền gửi 3761 là 22.103.000 đồng, Tiền mặt là 488.000 đồng).

(Chi tiết theo phụ lục số 4 năm 2019,2020).

3. Nguồn cải cách tiền lương:

* Năm 2019:

- Số năm trước chuyển sang: 121.483.000 đồng.
- Số bổ sung nguồn trong năm: 68.594.000 đồng, (Trong đó: từ 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 là 39.794.000 đồng, Ngân sách Huyện cấp bổ sung là 28.800.000 đồng).
- Số quyết toán trong năm: 95.733.000 đồng.
- Số còn tồn: 94.344.000 đồng (Trong đó: đơn vị thực hiện chuyển nguồn sang năm sau là 22.687.847 đồng, tồn kết dư ngân sách xã là 71.656.153 đồng).

* Năm 2020:

- Số năm trước chuyển sang: 94.344.000 đồng.
- Số bổ sung nguồn trong năm : 168.199.339 đồng.
- Số quyết toán trong năm: 144.570.000 đồng.
- Số còn tồn: 117.973.339 đồng (Trong đó: đơn vị thực hiện chuyển nguồn sang năm sau là 144.948.590 đồng, chuyển nguồn vượt so với số kiểm tra là 26.975.251 đồng) *(Chi tiết theo phụ lục số 5 năm 2019,2020).*

4. Nguồn thu từ nhân dân đóng góp:

* Năm 2019:

- Số nợ năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Số phải thu trong năm: 26.257.893 đồng.
- Số đã thu trong năm : 26.257.893 đồng.
- Số chi trong năm: 26.257.893 đồng.
- Số còn tồn: 0 đồng.
- Số tiếp tục quản lý thu: 0 đồng.

*** Năm 2020:**

- Số nợ năm trước chuyển sang: 0 đồng.
- Số phải thu trong năm: 252.662.377 đồng.
- Số đã thu trong năm : 9.100.000 đồng.
- Số chi trong năm: 9.100.000 đồng.
- Số còn tồn: 0 đồng.
- Số tiếp tục quản lý thu: 243.562.377 đồng.

(Chi tiết theo phụ lục số 6 năm 2019, 2020).

5. Chi đầu tư XDCB

*** Năm 2019:**

- Tổng số công trình chương trình thực hiện trong năm: 02 công trình.
- Tổng số vốn phân bổ: 715.000.000 đồng.
- Tổng số đã thanh toán trong năm: 715.000.000 đồng.
- Số vốn còn hủy bỏ: 0 đồng.
- Tổng vốn quyết toán trong năm: 0 đồng.

- Tại thời điểm kiểm tra 02 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư đã thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành 02 công trình. số vốn thanh toán phù hợp theo kế hoạch vốn được giao, các hóa đơn chứng từ phù hợp theo quy định.

*** Năm 2020:**

- Tổng nguồn vốn được sử dụng trong năm: 2.179.000.000 đồng.
- Tổng vốn thanh toán, giải ngân trong năm: 2.117.606.226 đồng.
- Số vốn còn hủy bỏ: 61.393.774 đồng.
- Tổng vốn quyết toán trong năm: 2.117.606.226 đồng.

- Ủy ban Nhân dân xã đã thanh toán theo số vốn được phân bổ. Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ là 61.393.774 đồng, xã đã nộp hoàn trả ngân sách cấp trên tại chứng từ số 05 năm 2020 NS: 2020.

- Tại thời điểm kiểm tra 03 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, Chủ đầu tư đã thẩm tra, phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành 03 công trình.

- Qua kiểm tra hồ sơ quản lý đầu tư 01 công trình (Bê tông đường giao thông nội đồng thôn Hoài Trung, xã Phước Thái (từ nhà ông Vân đến nhà ông Nốt), hồ sơ cơ bản đảm bảo đầy đủ thủ tục. Số nợ đối ứng 2 công trình (HTX KDDV Nông nghiệp Như Bình, HTX KDDV Nông nghiệp Hoài Trung) chưa thanh toán 243.562.377 đồng; số vốn thanh toán phù hợp theo kế hoạch vốn được giao, các hóa đơn chứng từ phù hợp theo quy định.

III. Đánh giá về công tác quản lý tài chính, điều hành ngân sách, công tác kế toán tại xã và việc chấp hành kiến nghị cơ quan kiểm toán; tài chính

1. Về công tác quản lý tài chính, điều hành ngân sách

Nhìn chung, công tác quản lý điều hành ngân sách tại đơn vị cơ bản thực hiện theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, các thông tư quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính; thực hiện trình Hội đồng nhân dân xã và phân bổ dự toán theo đúng quy định. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại:

- Công tác giao dự toán thu, chi năm 2020 còn chậm trễ so với quy định. (03/01/2020 Ủy ban Nhân dân mới có ban hành quyết định giao dự toán thu, chi năm 2020).

- Trong công tác phân bổ dự toán chi từ kết dư ngân sách xã trong năm 2019, Ủy ban Nhân dân xã thực hiện trình và được phê chuẩn của Hội đồng Nhân dân xã, tuy nhiên nội dung chi chưa cụ thể.

- Nguồn thu Đảng phí trích giữ lại tại xã chưa đưa vào quản lý chung vào nguồn ngân sách xã.

2. Về chế độ báo cáo, hệ thống sổ sách kế toán và công khai tài chính

- Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020: đầy đủ các biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 344/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Hệ thống sổ sách kế toán: đầy đủ theo quy định.

- Tình hình thực hiện công khai tài chính: Các đơn vị thực hiện công khai dự toán và quyết toán theo đúng quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.

- Công tác quản lý chứng từ kế toán: Nhìn chung đơn vị thực hiện quản lý chứng từ gọn gàng, đầy đủ, đúng quy định.

3. Về tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, cơ quan tài chính: không có

B. Tình hình quản lý đất công ích, quản lý và sử dụng nguồn thu từ quỹ đất công ích tại Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái giai đoạn 2019 - 2020

I. Việc quản lý và sử dụng đất công ích của Ủy ban Nhân dân xã từ năm 2019 đến nay

- Theo Báo cáo số 114/BC-UBND, ngày 09/6/2021 của Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái về việc quản lý và sử dụng ngân sách xã, việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích giai đoạn 2019 - 2020.

- Đoàn thanh tra đã xác định số liệu kiểm tra, thanh tra, tổng diện tích đất công ích Ủy ban Nhân dân xã quản lý, sử dụng là 21,6472 ha/213 thửa, trong đó: diện tích đất công ích theo Quyết định Ủy ban Nhân dân tỉnh giao (Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 01/3/2005) là 20,6371ha/205 thửa; diện tích đất công ích còn lại chưa có quyết định giao là 1,0101ha/08 thửa. Cụ thể, diện tích đất công ích của từng khu vực thôn thuộc xã Phước Thái:

+ Khu vực thôn Tà Dương: 5,0067 ha/68 thửa (có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh: 5,0067 ha/68 thửa, chưa có quyết định giao đất là: 0).

+ Khu vực thôn Như Bình, Như Ngọc: 14,1676 ha/128 thửa (có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh: 13,6033 ha/123 thửa; chưa có quyết định giao là 0,5643 ha/05 thửa);

+ Khu vực thôn Đá Trắng: 2,0271 ha/14 thửa (có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh: 2,0271 ha/14 thửa);

+ Khu vực thôn Thái Giao: 0,2365 ha/01 thửa (Chưa có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh).

+ Khu vực thôn Hoài Trung: 0,2093 ha/02 thửa (Chưa có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh).

* Qua kiểm tra, thanh tra, đối chiếu và kết hợp xác minh thực tế (tại thực địa) nhận thấy:

- Tình hình quản lý và sử dụng đất công ích: Tổng diện tích đất công ích do Ủy ban Nhân dân xã quản lý, sử dụng đến thời điểm thanh tra (tháng 9/2021) là 21,6472 ha/213 thửa, trong đó: diện tích đất công ích được Ủy ban Nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 01/3/2005 là 20,6371 ha/205 thửa; diện tích đất công ích còn lại là chưa có quyết định giao là 1,0101 ha/08 thửa.

- Tại thời điểm thanh tra, Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái đã sử dụng việc cho thuê đất công ích với tổng diện tích là: 21,6311 ha, diện tích chênh lệch giảm 161 m²/01 thửa (thửa đất số 311, diện tích 161 m², tờ bản đồ số 14 xã Phước Thái, đất của hộ gia đình đã được xác lập vào quỹ đất công ích của xã năm 2005 theo Quyết định số 453/QĐ-UBND ngày 01/3/2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh).

Như vậy, tổng diện tích quỹ đất công ích Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái quản lý và sử dụng đến thời điểm thanh tra (tháng 9/2021) là 21,6311ha/212 thửa, trong đó: diện tích có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh là 20,6210 ha/204 thửa; diện tích chưa có Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh, Ủy ban Nhân dân xã đang quản lý và sử dụng tại thời điểm thanh tra (tháng 9/2021) là 1,0101 ha/08 thửa.

II. Tình hình cho thuê đất công ích giai đoạn 2019 - 2020

- Năm 2019: Tổng các hợp đồng cho thuê đất công ích của 06 thôn (Tà Dương, Hoài Trung, Thái Giao, Như Bình, Như Ngọc, Đá Trắng) là: 50 hợp đồng, với tổng diện tích 21,6309 ha/209 thửa.

- Năm 2020: Tổng các hợp đồng cho thuê đất công ích của 06 thôn (Tà Dương, Hoài Trung, Thái Giao, Như Bình, Như Ngọc, Đá Trắng) là: 50 hợp đồng, với tổng diện tích 21,6309 ha/209 thửa. Qua kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa diện tích, số thửa hợp đồng cho thuê với diện tích Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái quản lý, theo dõi trên sổ sách chênh lệch về diện tích là 2m² /03 thửa (21,6311 ha/212 thửa – 21,6309 ha/209 thửa).

Như vậy, Qua kiểm tra chênh lệch diện tích là 2m² (21,6311ha/212 thửa – 21,6309 ha/209 thửa) và 03 thửa (212 thửa – 209 thửa).

III. Việc quản lý thu, chi tiền cho thuê đất công ích từ năm 2019 đến tháng 7/2021

*** Năm 2019:**

- Tổng số tiền phải thu trong năm 2019 là: **351.612.346 đồng**. Trong đó:
 - + Số tiền nợ phải thu các năm trước là: 12.050.300 đồng.
 - + Số tiền phải thu của năm 2019 là: 339.562.046 đồng.
- Tổng số tiền thu được trong năm 2019 (nộp vào ngân sách xã) là: **224.937.900 đồng**. Trong đó:
 - + Số tiền thu nợ các năm trước là: 8.364.900 đồng.
 - + Số tiền thu hợp đồng đất công ích năm 2019: 216.573.000 đồng.
- Tổng số tiền phải thu chuyển sang năm 2020 tiếp tục quản lý thu: **126.674.746 đồng**. Trong đó:
 - + Số tiền nợ các năm trước: 3.685.400 đồng.
 - + Số tiền nợ năm 2019: 122.989.346 đồng.
- Tổng số tiền đã chi sử dụng: **202.962.937 đồng**. Trong đó:
 - + Chi thanh toán tiền làm rào chắn bảo vệ phòng, chống lụt bão: 9.499.472 đồng.
 - + Chi thanh toán tiền xây mới tường rào Trường tiểu học Hoài Trung (điểm trường Tà Dương): 94.077.634 đồng.
 - + Chi thanh toán nâng cấp, sửa chữa tường rào Trường tiểu học Như Bình (điểm trường Đá Trắng): 28.400.000 đồng.
 - + Chi thanh toán sửa chữa hệ thống trần phòng học Trường mẫu giáo Phước Thái - cơ sở Tà Dương: 37.000.000 đồng.
 - + Chi thanh toán thay mới cửa sắt và tôn hư trụ sở thôn Phước Thái: 27.495.831 đồng.
 - + Chi thanh toán tiền sửa chữa đường dây điện thấp sáng thôn Thái Giao: 6.490.000 đồng.
- Số tiền còn lại chưa chi tồn cuối năm trong kết dư ngân sách xã năm 2019: **21.974.963 đồng** (224.937.900 đồng – 202.962.937 đồng).

*** Năm 2020:**

- Tổng số tiền phải thu trong năm 2020: **481.655.296 đồng**. Trong đó:
 - + Số nợ phải thu các năm trước: 126.674.746 đồng.
 - + Số phải thu các năm 2020-2021: 354.980.550 đồng.
- Tổng số tiền thu được trong năm 2020 (nộp vào ngân sách xã): 190.201.296 đồng. Trong đó:
 - + Số tiền thu nợ các năm trước: 1.055.400 đồng.
 - + Số tiền thu nợ của năm 2019: 115.658.146 đồng.
 - + Số tiền thu hợp đồng thuê đất công ích năm 2020: 73.487.750 đồng.
- Tổng số tiền phải thu chuyển sang năm sau (2021) tiếp tục quản lý thu: 291.454.000 đồng. Trong đó:
 - + Số tiền nợ các năm trước: 2.630.000 đồng.
 - + Số tiền nợ của năm 2019: 7.331.120 đồng.
 - + Số tiền nợ năm 2020: 281.492.880 đồng.
- Tổng số tiền đã sử dụng: **130.845.000 đồng**. Trong đó:
 - + Chi thanh toán tiền mua cây để trồng “Tết trồng cây”: 5.480.000 đồng.
 - + Chi thanh toán tiền làm xe đẩy rác: 85.000.000 đồng.
 - + Chi hỗ trợ cho thôn Như Bình mua vật liệu xây dựng tường rào: 6.000.000 đồng.
 - + Chi hỗ trợ cho thôn Hoài Ni mua vật liệu xây dựng tường rào: 4.995.000 đồng.
 - + Chi thanh toán tiền sửa chữa điện thấp sáng đường quê: 8.000.000 đồng.
 - + Chi thanh toán hỗ trợ thôn Thái Giao, làm rào chắn barie và dọn mặt bằng bãi rác: 16.270.000 đồng.
 - + Chi thanh toán lắp đặt và sửa chữa hệ thống chiếu sáng khu vực hoa viên thôn Hoài Ni: 5.100.000 đồng.
- Số tiền còn lại chưa chi tồn cuối năm trong kết dư ngân sách xã năm 2020: **81.331.259 đồng**.

(Số tiền tồn kết dư năm 2019 chuyển sang: 21.974.963 đồng + tổng số tiền đã thu được nộp vào ngân sách: 190.201.296 đồng = 212.176.259 đồng – tổng số tiền đã chi sử dụng: 130.845.000 đồng = 81.331.259 đồng).

*** Năm 2021 (từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021)**

Tại thời điểm kiểm tra việc thu nợ tiền thuê đất công ích của các năm trước, nợ năm 2019 và năm 2020. Đoàn Thanh tra xác định như sau:

- Tổng số tiền phải thu nợ tiếp tục quản lý : **291.454.000 đồng**. Trong đó:



- + Số tiền nợ các năm trước: 2.630.000 đồng.
- + Số tiền nợ của năm 2019: 7.331.120 đồng.
- + Số tiền nợ của năm 2020: 281.492.880 đồng.
- Tổng số tiền đã thu nộp vào ngân sách: **169.380.800** đồng. Trong đó:
 - + Số tiền thu nợ các năm trước: 0 đồng.
 - + Số tiền thu nợ năm 2019 - 2020: 169.380.800 đồng.

Như vậy, tại thời điểm thanh tra, Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái đã thu nợ đất công ích là: 169.380.800 đồng và nộp vào ngân sách xã năm 2021. Số tiền nợ thuê đất công ích còn lại tiếp tục thu là: **122.073.200 đồng** (291.454.000 đồng – 169.380.800 đồng) (đính kèm danh sách).

IV. Kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Qua kiểm tra, đối chiếu việc tổ chức cho thuê đất công ích; Đoàn thanh tra nhận thấy Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái còn thiếu sót về trình tự, thủ tục lập hồ sơ đấu giá như: chưa lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với từng trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều 5, Quyết định 76/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Đối tượng được thuê đất công ích theo quy định tại Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013 “Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối” nhưng Ủy ban Nhân dân xã đã cho 01 tổ chức thuê đất là câu lạc bộ HTX Như Bình là không đúng đối tượng cho thuê đất (Câu lạc bộ HTX Như Bình thuê với diện tích: 1,1817 ha/09 thửa). Tổ chức đấu giá cho thuê đất năm 2020 cho 04 trường hợp cá nhân thôn Đá Trắng theo hình thức “bốc thăm”, theo từng lô là không đúng quy định tại Khoản 6, Điều 3, Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Như vậy, Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái thực hiện Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận còn thiếu sót, chưa chặt chẽ về ban hành văn bản áp dụng trước khi tổ chức đấu giá theo tinh thần Biên bản họp thẩm định đấu giá khởi điểm (đấu thầu) đất công ích tại Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện ngày 19/6/2020, tại phần Kết luận cuộc họp trong biên bản có nêu “Trên cơ sở giá khởi điểm được duyệt, Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện thẩm định phương án cho thuê đất công ích năm 2020 trên địa bàn xã Phước Thái, để Ủy ban Nhân dân xã có cơ sở quyết định đấu giá cho thuê đất công ích năm 2020. Ủy ban Nhân dân xã căn cứ kết quả thẩm định phương án được duyệt thực hiện đấu giá cho thuê đất công ích đúng thẩm quyền quy định tại Quyết định 76/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận”.

Phần III KẾT LUẬN VÀ BIỆN PHÁP XỬ LÝ

I. Kết luận

Trên cơ sở kết quả thanh tra, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện kết luận các nội dung sau đây:

1. Ưu điểm

Trong 02 năm 2019 – 2020, Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái đã chỉ đạo, thực hiện tốt việc chấp hành dự toán ngân sách; Phần đầu thu trong ngân sách Nhà nước, năm 2019 đạt 97% dự toán Huyện giao, năm 2020 Xã phần đầu tăng thu, đạt 129% dự toán Huyện giao. Việc chi ngân sách và các nguồn khác quản lý tại đơn vị cơ bản thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước; công tác quản lý Nhà nước về đất đai, quỹ đất công ích đi vào nề nếp và từng bước được tăng cường.

2. Tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được, việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã còn tồn tại một số hạn chế trong công tác quản lý, điều hành ngân sách; quản lý và sử dụng đất đai như:

- Phân bổ dự toán từ kết dư ngân sách xã, Ủy ban Nhân dân xã thực hiện trình Hội đồng Nhân dân phê chuẩn chưa cụ thể về nội dung, số tiền.

- Nguồn thu Đảng phí trích giữ lại, đơn vị chưa đưa vào quản lý chung vào nguồn ngân sách xã, tại thời điểm thẩm định, quyết toán, đơn vị không có báo cáo thu, chi từ nguồn thu này.

- Việc thực hiện Quyết định số 76/QĐ-UBND, ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Ủy ban Nhân dân xã tổ chức cho thuê đất công ích còn thiếu sót, chưa chặt chẽ về trình tự, thủ tục lập hồ sơ đấu giá như: chưa lập và phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với từng trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều 5, Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Đối tượng thuê đất, Ủy ban Nhân dân xã cho 01 tổ chức thuê đất (Câu lạc bộ Hợp tác xã khuyến nông Như Bình thuê với diện tích: 1,1817 ha/ 09 thửa) không thuộc đối tượng được thuê đất quy định tại Điều 7, Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND, ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận và tại Điều 56 của Luật Đất đai năm 2013: “Hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối”; tổ chức đấu giá cho thuê theo hình thức “bốc thăm” theo từng lô là không đúng quy định tại khoản 6, Điều 3, Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND, ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận cho 04 trường hợp cá nhân thôn Đá Trắng, xã Phước Thái.

II. Biện pháp xử lý

1. Đối với Hội đồng Nhân dân xã Phước Thái

Tăng cường vai trò giám sát đối với Ủy ban Nhân dân xã về điều hành ngân sách, công tác quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã; việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích của xã.

2. Đối với Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái

- Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành quản lý ngân sách xã theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước.
- Thực hiện các kiến nghị phòng Tài chính - Kế hoạch huyện về thông báo thẩm định quyết toán hàng năm (2019 – 2020) tại thông báo số 01-TB/PTCKH ngày 30/6/2020 và thông báo 04-TB/PTCKH ngày 08/6/2021; cụ thể:
 - Điều chỉnh quyết toán thu ngân sách năm 2020 theo thẩm định của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện.
 - Trích lập bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (CCTL) 3.194.749 đồng, quản lý nguồn thực hiện cải cách tiền lương trong năm sau là: 148.143.339 đồng.
 - Tiếp tục triển khai thu số nợ đối ứng 02 công trình Hợp tác xã chưa thanh toán số tiền: 243.562.377 đồng (Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ nông nghiệp Như Bình: 99.968.803 đồng; Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ Hoài Trung: 143.593.574 đồng).
 - Quản lý nguồn tiết kiệm 10% giữ lại theo chế độ năm 2020 với tổng số tiền 26.351.832 đồng.
 - Chuyển năm sau tiếp tục quản lý thực hiện từ các nguồn bổ sung mục tiêu (Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi): 7.700.000 đồng.
 - Chuyển năm sau tiếp tục quản lý thực hiện từ các nguồn thu khác, với tổng số tiền là 28.885.700 đồng.
 - Nguồn thu Đảng phí giữ lại, đơn vị vào quản lý chung vào nguồn ngân sách xã và thực hiện báo cáo thu, chi, quyết toán theo quy định.
 - Tiếp tục thực hiện triển khai việc thu nợ cho thuê đất công ích với tổng số tiền: 122.073.200 đồng (tại thời điểm thanh tra tháng 07/2021).
 - Tiền thu được từ việc cho thuê đất công ích phải nộp vào ngân sách Nhà nước do Ủy ban Nhân dân xã quản lý và chỉ được dùng cho nhu cầu công ích của xã theo quy định pháp luật.
 - Tổ chức thực hiện hợp đồng cho thuê đất nghiêm túc và chặt chẽ, yêu cầu người thuê đất nộp đúng, nộp đủ và kịp thời gian quy định số tiền thuê đất theo hợp đồng đã ký kết với Ủy ban Nhân dân xã; trường hợp vi phạm quá thời hạn nhưng chưa nộp tiền thuê đất, khẩn trương ra thông báo yêu cầu người thuê đất phải nộp đủ tiền thuê đất, không để sự kéo dài, phát sinh; Nếu bên thuê đất vi phạm hợp đồng như nợ tiền thuê đất, không nộp tiền thuê đất đúng thời hạn theo hợp đồng đã ký kết, sẽ bị thanh lý hợp đồng, người vi phạm giao trả đất cho Ủy ban Nhân dân xã quản lý để tổ chức cho người khác thuê theo quy định pháp luật.
 - Thực hiện tổ chức đấu giá và sử dụng tiền thu từ cho thuê đất công ích theo quy định tại Điều 132 Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 76/2015/QĐ-UBND, ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Tổ chức kiểm điểm đối với tập thể, các cá nhân có liên quan việc cho thuê đất không thuộc đối tượng thuê đất với diện tích 1,1817 ha/ 09 thửa (Câu lạc bộ Hợp tác xã khuyến nông Như Bình, Phước Thái); đồng thời, có biện pháp khắc phục, hủy hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đúng đối tượng theo quy định pháp luật. Đồng thời, nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với các tồn tại trên.

3. Đối với Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện

Tăng cường công tác kiểm tra việc quản lý sử dụng ngân sách xã theo quy định của Luật ngân sách; theo dõi việc thực hiện kiến nghị thẩm định quyết toán đối với Ủy ban Nhân dân xã giai đoạn 2019 – 2020.

4. Đối với Phòng Tài nguyên – Môi trường huyện

Tăng cường kiểm tra việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 02/11/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận về ban hành quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

5. Đối với Phòng Nội vụ huyện

Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức kiểm điểm rút kinh nghiệm đối với tập thể, các cá nhân có liên quan đến công tác cho thuê đất không thuộc đối tượng thuê đất với diện tích 1,1817 ha/ 09 thửa (Câu lạc bộ Hợp tác xã khuyến nông Như Bình, Phước Thái).

6. Đối với Thanh tra huyện

Giao Thanh tra huyện tổ chức công khai Kết luận thanh tra; theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, cơ quan liên quan và Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái thực hiện các biện pháp xử lý theo Kết luận thanh tra và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cho Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc quản lý và sử dụng tài chính ngân sách xã; việc quản lý và sử dụng quỹ đất công ích tại Ủy ban Nhân dân xã Phước Thái giai đoạn 2019 – 2020./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy; (Báo cáo)
- Thanh tra tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Phòng Nội vụ;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Tài nguyên- Môi trường;
- Thanh tra huyện;
- Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phước Thái;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Bạch Văn Nguyễn

10

10

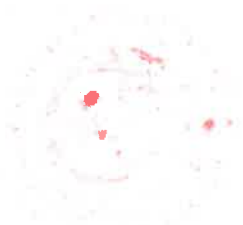


STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		SỐ BẢO CẢO		SỐ THANH TRẢ		Chênh lệch		SỐ SAU QT/DT%	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
6.4	Phi môn bài	6.000.000	6.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	-	83	83
6.5	Phi vệ sinh		-		-		-				
6.6	Phi chợ		-		-		-				
7	Các khoản thu tại xã	218.000.000	218.000.000	243.887.900	243.887.900	243.887.900	243.887.900	-	-	112	112
7.1	Thu tư cho thuê đất dự phòng	200.000.000	200.000.000	224.937.900	224.937.900	224.937.900	224.937.900	-	-	112	112
7.2	Thu phạt hành chính	18.000.000	18.000.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000			105	105
7.3	Thu khác			-	-	-	-				
II	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-				
III	Thu kết dư ngân sách		-	839.239.784	839.239.784	839.239.784	839.239.784	-	-		
IV	Thu hồi các khoản chi năm trước		-	-	-	-	-				
V	Thu chuyển nguồn			220.778.432	220.778.432	220.778.432	220.778.432	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.738.084.000	3.738.084.000	6.127.667.019	6.127.667.019	6.127.667.019	6.127.667.019	-	-	164	164
I	Bổ sung cân đối	3.738.084.000	3.738.084.000	3.738.084.000	3.738.084.000	3.738.084.000	3.738.084.000	-	-	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu			2.389.583.019	2.389.583.019	2.389.583.019	2.389.583.019	-	-		
TONG THU NSX		4.311.084.000	4.311.084.000	7.744.917.324	7.744.917.324	7.744.917.324	7.744.917.324	-	-	180	180



10/10

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		SỐ BÁO CÁO		SỐ THANH TRA		Chênh lệch		SO SÁNH QT/DT%	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
6.4	Phi môn bài	6.000.000	6.000.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	-	-	68	68
6.5	Phi vé sinh		-		-						
6.6	Phi chợ		-		-						
7	Thu tư cho thuê đất dự phòng	190.000.000	190.000.000	190.201.296	190.201.296	190.201.296	190.201.296	-	-	100	100
8	Thu khác	22.000.000	22.000.000	60.500.000	60.500.000	60.500.000	17.400.000	-	(43.100.000)	275	79
8.1	Thu phạt hành chính	22.000.000	22.000.000	60.500.000	60.500.000	60.500.000	17.400.000	-	(43.100.000)	275	79
8.2	Thu khác				-		-		-		
II	Các khoản thu quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-				
III	Thu kết dư ngân sách			610.163.416	610.163.416	610.163.416	610.163.416	-	-		
IV	Thu hồi các khoản chi năm trước		-	-	-	-	-				
V	Thu chuyển nguồn			101.553.168	101.553.168	101.553.168	101.553.168	-	-		
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.707.831.000	3.707.831.000	8.301.705.073	8.301.705.073	8.301.705.073	8.301.705.073	-	-	224	224
1	Bổ sung cân đối	3.707.831.000	3.707.831.000	3.707.831.000	3.707.831.000	3.707.831.000	3.707.831.000	-	-	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu			4.593.874.073	4.593.874.073	4.593.874.073	4.593.874.073	-	-		
TỔNG THỊ NS XÃ		4.236.831.000	4.236.831.000	9.698.441.888	9.698.441.888	9.698.441.888	9.655.341.888	-	(43.100.000)	229	228



**HỌNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
XÃ PHƯỚC THÁI**

(Kèm theo Kế hoạch Tồn quỹ ngân sách năm 2019, KL-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ THẨM ĐỊNH	CHÊNH LỆCH	SO SÁNH SÂN QT/DT%
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ						
A	Chi cân đối ngân sách	4.311.084.000	7.134.753.908	7.134.753.908	-	165
I	Chi đầu tư phát triển	-	7.033.200.740	7.033.200.740	-	163
1	Chi đầu tư XD CB	-	715.000.000	715.000.000	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	4.226.553.000	6.318.200.740	6.293.900.740	(24.300.000)	149
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	55.344.000	15.762.448	15.762.448	-	28
2	Sự nghiệp phát thanh	27.490.000	12.070.000	12.070.000	-	44
3	Sự nghiệp thể thao	21.846.000	20.440.000	20.440.000	-	94
4	Sự nghiệp xã hội	31.604.000	23.650.000	23.650.000	-	75
5	Sự nghiệp kinh tế	103.000.000	1.650.774.519	1.650.774.519	-	1.603
6	Sự nghiệp môi trường	-	35.700.000	35.700.000	-	-
7	Chi hành chính	3.796.954.000	3.997.566.033	3.973.266.033	(24.300.000)	105
8	Chi an ninh	69.487.000	206.008.029	206.008.029	-	296
9	Chi quốc phòng	100.721.000	316.483.711	316.483.711	-	314
10	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	39.746.000	39.746.000	-	-
11	Chi khác	20.107.000	-	-	-	-
III	Dự phòng	84.531.000		24.300.000	24.300.000	29
B	Các khoản chi quản lý qua NSNN	-				
C	Chi chuyển nguồn năm sau		101.553.168	101.553.168		
D	Chi nộp ngân sách cấp trên					
E	Chi tạm ứng					

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020
UBND XÃ PHƯỚC THÁI

(Kèm theo Kế toán Thành quả số **ĐK/KL-UBND** ngày **11 / 11 / 2021** của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	Kinh phí giữ lại theo chế độ	Kinh phí được sử dụng trong năm	SỐ QUYẾT TOÁN	SỐ THANH TRA	CHÊNH LỆCH	SO SÁNH Q/T/DT %
TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ		4.331.491.000	26.351.832	4.305.139.168	9.451.162.634	9.451.162.634	-	218
A	Chi cân đối ngân sách	4.331.491.000	26.351.832	4.305.139.168	9.295.654.910	9.295.654.910	-	215
I	Chi đầu tư phát triển	-	-	-	2.117.606.226	2.117.606.226	-	-
1	Chi đầu tư XD CB	-	-	-	2.117.606.226	2.117.606.226	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	-	-	-	-
II	Chi thường xuyên	4.246.560.000	26.351.832	4.220.208.168	7.178.048.684	7.178.048.684	-	169
1	Sự nghiệp văn hóa thông tin	49.913.000	2.000.000	47.913.000	19.783.335	19.783.335	-	40
2	Sự nghiệp phát thanh	24.792.000	-	24.792.000	4.200.000	4.200.000	-	17
3	Sự nghiệp thể thao	19.702.000	-	19.702.000	18.563.000	18.563.000	-	94
4	Sự nghiệp xã hội	62.104.000	-	62.104.000	420.892.000	420.892.000	-	678
5	Sự nghiệp kinh tế	311.545.000	-	311.545.000	1.394.169.447	1.394.169.447	-	448
6	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	63.000.000	63.000.000	-	-
7	Chi hành chính	3.584.717.000	21.351.832	3.563.365.168	4.716.512.907	4.716.512.907	-	132
8	Chi an ninh- quốc phòng	173.655.000	3.000.000	170.655.000	412.661.995	412.661.995	-	238
9	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	-	-	128.266.000	128.266.000	-	-
10	Chi khác	20.132.000	-	20.132.000	-	-	-	-
III	Dự phòng	84.931.000	-	84.931.000	-	-	-	-
B	Các khoản chi quản lý qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-
C	Chi chuyển nguồn năm sau	-	-	-	155.507.724	155.507.724	-	-
D	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	-	-	-	-	-	-
E	Chi tạm ứng	-	-	-	-	-	-	-

**BẢNG TỔNG HỢP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU
TỔNG CÁN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Kế hoạch Thành lập Sở KH/ KL-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Dvt: đồng

STT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2019		Tổng kinh phí được phép sử dụng	Số quyết toán	Số kinh phí thừa	Ghi chú
			Quyết định của UBND huyện	Số kinh phí huyện phân bổ				
I	Năm trước chuyển sang	133.480.500	-	-	133.480.500	133.480.500	-	
1	Kinh phí thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa năm 2018 (Phân bổ tại quyết định số 3044/QĐ - UBND ngày 28/12/2018)	133.480.500			133.480.500	133.480.500	-	
II	Phân bổ trong năm (Bảng dự toán)	-	-	2.395.705.000	2.395.705.000	2.389.583.019	6.121.981	
1	Cấp bổ sung kinh phí thực hiện chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa 2019		159/QĐ - UBND ngày 21/01/2019	823.626.600	823.626.600	823.626.500	100	Đã nộp trả
2	Cấp bổ sung kinh phí đào tạo đợt 3 năm 2018		247/QĐ - UBND ngày 24/01/2019	8.300.000	8.300.000	8.300.000	-	
3	Phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững 2019		281/QĐ - UBND ngày 14/02/2019	182.000.000	182.000.000	175.960.547	6.039.453	Đã nộp trả
4	Phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình MTQG phòng, chống tội phạm, ma túy năm 2019		283/QĐ - UBND ngày 15/02/2019	2.000.000	2.000.000	2.000.000	-	
5	Cấp kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng năm 2019		486/QĐ - UBND ngày 19/3/2019	12.000.000	12.000.000	12.000.000	-	
6	Cấp kinh phí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019 (đợt 2)		533/QĐ - UBND ngày 28/3/2019	60.200.000	60.200.000	60.117.972	82.028	Đã nộp trả
7	Cấp bổ sung kinh phí đào tạo đợt 1 năm 2019		738/QĐ - UBND ngày 11/4/2019	5.420.000	5.420.000	5.420.000	-	

STT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2019		Tổng kinh phí được phép sử dụng	Số quyết toán	Số kinh phí thừa	Ghi chú
			Quyết định của UBND huyện	Số kinh phí huyện phân bổ				
8	Cấp kinh phí nguồn vốn đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 (đợt 2)		518/QĐ - UBND ngày 26/3/2019	715.000.000	715.000.000	715.000.000	-	
9	Cấp bổ sung kinh phí thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia ISO 9001 năm 2019		904/QĐ - UBND ngày 06/5/2019	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
10	Cấp kinh phí thực hiện cấm mốc quy hoạch 03 loại giai đoạn 2016 - 2025		1920/QĐ - UBND ngày 07/10/2019	74.880.000	74.880.000	74.880.000	-	
11	Cấp bổ sung kinh phí đào tạo đợt 2 năm 2019		2148/QĐ - UBND ngày 22/10/2019	26.026.000	26.026.000	26.026.000	-	
12	Cấp bổ sung kinh phí mua sắm tài sản tập trung năm 2019		3475/QĐ - UBND ngày 12/12/2019	10.593.000	10.593.000	10.593.000	-	
13	Cấp bổ sung kinh phí thực hiện chương trình MTQG XD NTM năm 2019 (đợt 10)		3858/QĐ - UBND ngày 26/12/2019	342.635.400	342.635.400	342.635.000	400	Đã nộp trả
14	Cấp bổ sung kinh phí mua sắm trang thiết bị văn phòng (đợt 2) năm 2019		3958/QĐ - UBND ngày 27/12/2019	25.450.000	25.450.000	25.450.000	-	
15	Cấp bổ sung kinh phí thực hiện chương trình MTQG XD NTM năm 2019 (đợt 11)		4019/QĐ - UBND ngày 30/12/2019	75.774.000	75.774.000	75.774.000	-	
16	Cấp bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2019		4030/QĐ - UBND ngày 31/12/2019	28.800.000	28.800.000	28.800.000	-	
III	Phân bổ bằng lệnh chi			71.650.260	71.650.260	71.650.260		
1	Trên điện			71.650.260	71.650.260	71.650.260		
	Tổng cộng	133.480.500		2.467.355.260	2.600.835.760	2.594.713.779	6.121.981	

BẢNG TONG HOP TINH HINH THUC HIEN NGUON BO SUNG MUC TIU NAM 2020
UBND XA PHUOC THAI
(Kèm theo Kế hoạch Thành lập Sở quyết định **M/11/2021** của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)



Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2020	Tổng số kinh phí được sử dụng	Số quyết toán	Còn thừa	Ghi chú
A	DỰ TOÁN	-	2.200.730.842	2.200.730.842	2.145.736.247	54.994.595	-
I	CHI THUỜNG XUYEN	-	2.169.730.842	2.169.730.842	2.114.736.247	54.994.595	
1	Chi tổ chức DH đảng bộ các cấp		226.610.000	226.610.000	179.528.400	47.081.600	Đã nộp giảm: 44.250.000 đồng Đã nộp trả: 2.831.600 đồng
2	Kinh phí đất lúa		872.482.442	872.482.442	872.269.447	212.995	Đã nộp giảm
3	Mua sắm tài sản		125.941.000	125.941.000	125.941.000	-	
	Đợt 1		108.930.000	108.930.000	108.930.000	-	
	Đợt 2		17.011.000	17.011.000	17.011.000	-	
4	Kinh phí đào tạo năm 2021		128.266.000	128.266.000	128.266.000	-	
	Đợt 1		54.388.000	54.388.000	54.388.000		
	Đợt 2		73.878.000	73.878.000	73.878.000		
5	Kinh phí thực hiện sắp nhập thôn Thái Giao và Thái Hòa		14.830.000	14.830.000	14.830.000		

STT	Nội dung	Số quyết định	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2020	Tổng số kinh phí được sử dụng	Số quyết toán	Còn thừa	Ghi chú
6	ISO 9001	1623/QĐ-UBND ngày 03/6/2020		3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
7	Hỗ trợ đo ảnh hưởng COID			362.000.000	362.000.000	362.000.000	-	
	- Hộ kinh doanh	2255/QĐ-UBND ngày 18/6/2020		6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	
		2419/QĐ-UBND ngày 29/6/2020		8.000.000	8.000.000	8.000.000		
		2702/QĐ-UBND ngày 14/8/2020		225.000.000	225.000.000	225.000.000		
		2979/QĐ-UBND ngày 18/9/2020		91.000.000	91.000.000	91.000.000		
	- Hỗ trợ người dân	3437/QĐ-UBND ngày 20/10/2020		32.000.000	32.000.000	32.000.000		
		4339/QĐ-UBND ngày 29/12/2020		63.000.000	63.000.000	63.000.000	-	
8	Xe rác đầy tay			63.000.000	63.000.000	63.000.000	-	
9	Kinh phí hoàn hoạt động các tổ chức chính trị xã hội năm 2020	2689/QĐ-UBND ngày 12/8/2020		143.040.000	143.040.000	143.040.000	-	
10	Kinh phí hoàn hoạt động các tổ chức chính trị xã hội năm 2021	2731/QĐ-UBND ngày 14/8/2021		18.000.000	18.000.000	18.000.000		
11	Khám sức khỏe phục vụ DH đảng bộ KMM phường Tư Sưa chưa các công	4073/QĐ-UBND ngày 03/12/2020		9.518.400	9.518.400	9.518.400	-	
12	trình phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2020	4026/QĐ-UBND ngày 03/12/2020		173.900.000	173.900.000	173.900.000		
13	Kinh phí thực hiện phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi năm 2019	4141/QĐ-UBND ngày 16/12/2020		15.900.000	15.900.000	8.200.000	7.700.000	Chuyển nguồn
14	Bổ sung nguồn CCTL	4443/QĐ-UBND ngày 30/12/2020		13.243.000	13.243.000	13.243.000		
II	VỐN ĐẦU TƯ		0	31.000.000	31.000.000	31.000.000	0	

STT	Nội dung	Số quyết định	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2020	Tổng số kinh phí được sử dụng	Số quyết toán	Còn thừa	Ghi chú
1	Bê tông đường giao thông thôn Tả Dương, xã Phước Thái (Đoàn từ cầu ông Ngọt đến rẫy ông Phan)			31.000.000	31.000.000	31.000.000		
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG		0	2.499.000.000	2.499.000.000	2.437.606.226	61.393.774	
I	Chương trình giảm nghèo bền vững			482.000.000	482.000.000	482.000.000	-	
1	Vốn đầu tư			184.000.000	184.000.000	184.000.000	0	
	Bê tông đường giao thông thôn Tả Dương, xã Phước Thái (Đoàn từ cầu ông Ngọt đến rẫy ông Phan)			184.000.000	184.000.000	184.000.000		
2	Vốn sự nghiệp							
	Phái triển sản xuất, đa dạng hóa kinh tế	465/QĐ-UBND ngày 14/02/2020		298.000.000	298.000.000	298.000.000	-	
II	Chương trình NTM			2.014.000.000	2.014.000.000	1.952.606.226	61.393.774	
1	Vốn đầu tư			1.964.000.000	1.964.000.000	1.902.606.226	61.393.774	Đã nộp giảm
1.1	Xây mới Trụ sở làm việc HTX KDDV nông nghiệp Như Bình			400.000.000	400.000.000	390.122.020	9.877.980	
1.2	Xây mới Trụ sở làm việc HTX KDDV nông nghiệp Hoài Trung	465/QĐ-UBND ngày 14/02/2020		640.000.000	640.000.000	629.739.072	10.260.928	
1.3	Bê tông đường giao thông nội đồng thôn Hoài Trung, xã Phước Thái (Từ nhà ông Văn đến nhà ông Nốt)			854.000.000	854.000.000	812.745.134	41.254.866	
1.4	Bê tông đường giao thông nội đồng thôn Dã Trảng, xã Phước Thái (Từ nah2 ông Văn đến nhà ông Giảo)			70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	
2	Vốn sự nghiệp			50.000.000	50.000.000	50.000.000		

STT	Nội dung	Số quyết định	Năm trước chuyển sang	Phân bổ năm 2020	Tổng số kinh phí được sử dụng	Số quyết toán	Còn thừa	Ghi chú
	Kinh phí hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng kế hoạch, dự án liên kết HTX năm 2020			50.000.000	50.000.000	50.000.000		
II	Chương trình Trật tự ATGT, phòng chống tội phạm	482/QĐ-UBND ngày 21/02/2020		3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	
C	TIỀN GỬI			1.051.863.288	1.051.863.288	1.051.863.288	-	-
I	Tiền điện hộ nghèo năm 2020	2431/QĐ-UBND ngày 30/6/2020		67.113.288	67.113.288	67.113.288	-	
II	Hỗ trợ hộ nghèo hộ cận nghèo do COVID	1188/QĐ-UBND ngày 29/4/2020		984.750.000	984.750.000	984.750.000	-	
	TỔNG CỘNG		-	5.751.594.130	5.751.594.130	5.635.205.761	116.388.369	-

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC**

Biểu số 4.2019

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2019
XÃ PHƯỚC THẠİ**

(Kèm theo Kế hoạch *Thống kê* số *KL*/KL-UBND ngày *M* / *M* /2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

ĐVT: đồng

STT	Danh sách	Tổng số thu năm 2019	Số năm trước chưa chi chuyển sang	Thu trong năm 2019	Số đã chi	Số còn lại chưa chi	Trong đó	
							Trên gửi	Trên mặt
1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9
1	Phí địa chính	26.436.800	36.800	26.400.000	26.400.000	36.800	36.800	0
2	Quyền on đáp nghĩa	27.603.000	16.403.000	11.200.000	6.750.000	20.853.000	20.203.000	650.000
	Tổng cộng	54.039.800	16.439.800	37.600.000	33.150.000	20.889.800	20.239.800	650.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH PHƯỚC**

Biểu số 4.2020

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM 2020
XÃ PHƯỚC THÀI**

(Kèm theo Kế luận Thành tra số **444**/KL-UBND ngày **11/11/2021** của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

DVT: đồng

STT	Danh sách	Tổng số thu năm 2020	Số năm trước chưa chi chuyển sang	Thu trong năm 2020	Số đã chi	Số còn lại chưa chi	Trong đó		Ghi chú
							Trên gửi	Trên mặt	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	9=10+11	10	11	
1	Phi địa chính	17.244.000	36.800	17.207.200	17.003.000	241.000	241.000	0	TKTG 3723
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	32.053.000	20.853.000	11.200.000	9.462.000	22.591.000	22.103.000	488.000	TKTG 3761
3	Quỹ đóng góp lắp đặt camera	205.300.000		205.300.000	205.296.300	3.700	3.700		TKTG 3723
4	Lệ phí đầu thầu đất công ích	6.050.000		6.050.000	0	6.050.000	6.050.000		TKTG 3723
	Tổng cộng	260.647.000	20.889.800	239.757.200	231.761.300	28.885.700	28.397.700	488.000	

TỔNG HỢP CHI TIẾT NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG
NĂM 2019



(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 42/KL-TT/UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	SỐ TIỀN	Ghi chú
I	Nguồn thực hiện CCTL	190.077.000	
1	Năm trước chuyển sang	121.483.000	
2	10% tiết kiệm năm 2019	39.794.000	
3	Ngân sách huyện cấp bổ sung	28.800.000	
II	Chi trong năm 2019	95.733.000	
III	Còn lại chuyển năm sau	94.344.000	Đơn vị thực hiện chuyển nguồn: 22.687.847 đồng. Tồn kết dư NS xã: 71.656.153 đồng.



**TỔNG HỢP CHI TIẾT NGUỒN THỰC HIỆN
CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 424/ KL-UBND ngày 11 / 11 /2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	SỐ TIỀN	Ghi chú
I	Nguồn thực hiện CCTL	262.543.339	
1	Năm trước chuyển sang	94.344.000	
2	10% tiết kiệm năm 2020	36.983.000	
3	Huyện phân bổ năm 2020	13.243.000	
4	Thu hồi do tinh giản biên chế	17.785.000	
5	70% tăng thu năm 2020 (Tạm tính)	100.188.339	
II	Chi trong năm 2020	144.570.000	
1	Cân đối chi năm 2020	94.660.000	
2	Chi thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP (Ông: Lưu Văn Nhạc)	49.910.000	
III	Còn lại chuyển năm sau	117.973.339	Đơn vị chuyển nguồn 144.948.590 đồng (Chuyển nguồn vượt so với số xác định là 26.975.251 đồng.)

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ THU NGUỒN ĐÓNG GÓP NHÂN DÂN THỰC HIỆN GTNT NĂM 2019

XÃ PHƯỚC THÁI

(Kèm theo Kết luận Thành hội số 41/KL/UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	Tên công trình	Nguồn đóng góp nhân dân theo quyết định phê duyệt	Số phải thu trong năm 2019	Số đã thu	Đã thực hiện chuyển trả cty xây lắp (Đóng góp ngày công)	Số còn lại tiếp tục quản lý thu
I	Các công trình năm trước chuyển sang					
II	Năm 2019	26.257.893	26.257.893	26.257.893	26.257.893	0
1	Công trình Bé tông đường giao thông nội đồng thôn Đá Trắng, xã Phước Thái (Từ nhà ông Văn đến nhà ông Giáo)	18.338.607	18.338.607	18.338.607	18.338.607	0
2	Công trình Bé tông đường giao thông nội thôn Tà Dương, xã Phước Thái đoạn từ cầu ông Ngọt đến rẫy ông Phần	7.919.286	7.919.286	7.919.286	7.919.286	0
	TỔNG CỘNG	26.257.893	26.257.893	26.257.893	26.257.893	0

TÔNG HỢP TÌNH HÌNH QUẢN LÝ THU NGUỒN ĐÓNG GÓP NHÂN DÂN THỰC HIỆN GTNT NĂM 2020
XÃ PHƯỚC THÁI

Kèm theo Kế toán Thành tra số 224/KL-UBND ngày 11 / 11 /2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đơn vị: đồng

STT	Tên công trình	Nguồn đóng góp nhân dân theo quyết định phê duyệt	Số phải thu trong năm 2020	Số đã thu	Đã thực hiện chuyển trả cty xây lắp (Đóng góp ngay công)	Số còn lại tiếp tục quản lý thu
1	Các công trình khởi công mới	252.662.377	252.662.377	9.100.000	9.100.000	243.562.377
1	Bê tông đường giao thông nội đồng thôn Hoài Trung, xã Phước Thái (Từ nhà ông Văn đến nhà ông Nốt)	9.100.000	9.100.000	9.100.000	9.100.000	0
2	Xây mới trụ sở làm việc HTX KDDV nông nghiệp Như Bình	99.968.803	99.968.803	0	0	99.968.803
3	Xây mới trụ sở làm việc HTX KDDV nông nghiệp Hoài Trung	143.593.574	143.593.574	0	0	143.593.574
	TỔNG CỘNG	252.662.377	252.662.377	9.100.000	9.100.000	243.562.377



PHÂN TÍCH KẾT DƯ NĂM 2019

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 24/KL-UBND ngày 11 / 11 /2021 của
Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

STT	Nội dung	SỐ TIỀN
1	Nguồn Cải cách tiền lương	71.656.153
2	Đất công ích năm 2019	224.937.900
3	Số dư dự toán ngân sách xã	313.569.363
	TỔNG KẾT DƯ	610.163.416

PHÂN TÍCH KẾT DƯ NĂM 2020

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số ~~44~~ KL-UBND ngày ~~M~~ / ~~M~~ / 2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	Nội dung	SỐ TIỀN
1	10% tiết kiệm thêm 6 tháng cuối năm 2020	26.351.832
2	30% tăng thu năm 2020 thực hiện theo khoản 2, điều 59, Luật NSNN năm 2015	42.937.859
3	Đất công ích năm 2020	59.356.296
5	Số dư còn lại ngân sách xã	75.533.267
	TỔNG KẾT DƯ	204.179.254

TÍNH TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 124/KL-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

STT	NỘI DUNG	Số tiền
A	Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương năm 2019 (1+2+3)	573.000.000
1	Thu tiền sử dụng đất	
2	Thu xổ số kiến thiết	
3	Dự toán thu cân đối ngân sách địa phương không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	573.000.000
B	Thực hiện thu cân đối ngân sách địa phương năm 2019 (I+II)	557.232.089
I	Tổng các khoản không tính cân đối thu NSDP (1+2+3+...+7)	-
1	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
2	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
3	Tăng thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất)	
4	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	
5	Thu hồi các khoản chi năm trước	
6	Thu tiền cho thuê bán tài sản khác	
7	Thu hồi vốn lợi nhuận sau thuế	
II	Thu cân đối ngân sách địa phương còn lại (1+2+3)	557.232.089
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	
2	Thu tiền sử dụng đất	
3	Số thu cân đối ngân sách địa phương không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết	557.232.089
C	Hụt thu ngân sách địa phương	(15.767.911)

**BẢNG TÍNH TĂNG THU NGÂN SÁCH NĂM 2020
UBND XÃ PHƯỚC THÁI**

(Kèm theo Kết luận Thanh tra số 424/KL-UBND ngày 11 / 11 /2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

Đvt: đồng

STT	NỘI DUNG	Số tiền
I	Dự toán thu ngân năm 2020	529.000.000
1	Thu từ xổ số kiến thiết	
2	Thu tiền sử dụng đất	
3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	190.000.000
4	Dự toán thu ngân sách cấp xã, thị trấn không kể thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	339.000.000
II	Thực hiện thu ngân sách năm 2020	1.353.636.815
1	Tổng các khoản thu không tính cân đối thu NSDP	101.553.168
1.1	Tiền thuế đất 1 lần được nhà đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng	
1.2	Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	
1.3	Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	
1.4	Phó bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	
1.5	Phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới	
1.6	Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	
1.7	Thu huy động, đóng góp	
1.8	Thu chuyển nguồn	101.553.168
1.9	Vay của ngân sách nhà nước	
1.10	Tạm thu ngân sách	
2	Thu cân đối ngân sách xã, thị trấn còn lại	1.252.083.647

STT	NỘI DUNG	Số tiền
2.1	Thu từ hoạt động xổ số, kiến thiết	
2.2	Thu tiền sử dụng đất	
2.3	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	190.201.296
2.4	Dự toán thu ngân sách cấp xã, thị trấn không kể thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	1.061.882.351
III	Tăng thu ngân sách xã, thị trấn năm 2020: 2.2 (2)-2(I)	722.882.351
IV	Các khoản tính giảm trừ	579.756.153
1	Xây dựng hoa viên thôn Hoài Ni	395.000.000
2	Bê tông sân nhà làm việc quân sự xã	35.000.000
3	Hỗ trợ xây tường rào trường mẫu giáo Phước Thái	50.000.000
4	Sửa cổng tường rào BQL thôn Thái Giao	7.500.000
5	Làm rào chắn 2 thôn Thái Giao và Tà Dương	6.500.000
6	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng hoa viên thôn Hoài ni	7.500.000
7	Lắp nước sạch cho nhà làm việc quân sự xã	3.700.000
8	Chi dọn rác tập trung xã	2.900.000
9	Chuyển nguồn CCTL	71.656.153
V	Tăng thu ngân sách còn lại (III-IV)	143.126.198
1	70% tăng thu ngân sách xã, thị trấn năm 2020 để thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2020-2025	100.188.339
2	30% để chi các nội dung quan trọng, cấp bách, thực hiện các chính sách an sinh xã hội và thực hiện tăng chi đầu tư mộ số dự án quan trọng năm 2020 (Theo khoản 2, Điều 59, Luật NSNN năm 2015)	42.937.859

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ THU TỪ CHO THUÊ ĐẤT DỰ PHÒNG NĂM 2019
XÃ PHƯỚC THÁI

(Kèm theo Kết luận Thành tra số 44/KL-UBND ngày 11/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	Các chỉ tiêu chung	
I	Tổng số diện tích được phê duyệt (ha)	206.210
II	Tổng số diện tích đưa vào cho thuê (ha)	216.311
III	Tổng số phải thu trong năm 2019	351.612.346
1	Số nợ năm trước chuyển sang	12.050.300
2	Số thu theo hợp đồng năm 2019 - 2020	339.562.046
IV	Tổng số thu trong năm 2019	224.937.600
1	Số nợ năm trước chuyển sang	8.364.900
2	Số thu theo hợp đồng năm 2019 - 2020	216.572.700
IV	Tổng số chuyển năm sau tiếp tục quản lý thu	126.674.746
1	Số nợ năm trước chuyển sang	3.685.400
2	Số thu theo hợp đồng năm 2019 - 2020	122.989.346

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ THU TỪ CHO THUÊ ĐẤT DỰ PHÒNG NĂM 2020
XÃ PHƯỚC THÁI**

(Kèm theo Kết luận Thành ngữ số 221/KL-UBND ngày 11 / 11 /2021 của Chủ tịch UBND huyện Ninh Phước)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	Các chỉ tiêu chung	
I	Tổng số diện tích được phê duyệt (ha)	206.210
II	Tổng số diện tích đưa vào cho thuê (ha)	216.311
III	Tổng số phải thu trong năm 2020	481.655.296
1	Số nợ năm trước chuyển sang	126.674.746
2	Số thu theo hợp đồng năm 2020 - 2022	354.980.550
IV	Tổng số đã thu trong năm 2020	190.201.296
1	Số nợ năm trước chuyển sang	116.713.546
2	Số thu theo hợp đồng năm 2020 - 2022	73.487.750
IV	Tổng số chuyển năm sau tiếp tục quản lý thu	291.454.000
1	Số nợ năm trước chuyển sang	9.961.200
2	Số thu theo hợp đồng 2020 - 2022	281.492.800

